

Số: 354 /QĐ-UBND

Đak Pơ, ngày 22 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu
thuộc hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO
9001:2015 vào hoạt động hành chính của UBND huyện Đak Pơ**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương sửa đổi năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4109/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Công bố Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015;

Căn cứ Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch xây dựng chuyển đổi Hệ thống quản lý chất lượng theo Hệ Thống Quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 sang Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 trong cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Gia Lai giai đoạn 2019-2021;

Căn cứ Kế hoạch số 13/KH-UBND ngày 18/02/2020 của UBND huyện Đak Pơ về việc ban hành kế hoạch xây dựng, chuyển đổi Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2008 sang Tiêu chuẩn Quốc gia 9001:2015 trong các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước của huyện Đak Pơ;

Căn cứ hồ sơ kết quả đánh giá nội bộ ngày 10/11/2022 và 11/11/2022 và Biên bản họp xem xét lãnh đạo về Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 ngày 21/11/2022,

Theo đề nghị của Ban chỉ đạo ISO huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này “Danh mục tài liệu nội bộ thuộc hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 áp dụng tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện”.

Điều 2. Ban chỉ đạo điều hành xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015; cán bộ, công chức, người lao động của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này thay thế Quyết định số 822a/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND huyện Đak Pơ về việc ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu thuộc hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động hành chính của huyện.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Sở KHCN (BCĐ ISO tỉnh);
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- VP HĐND và UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT; Thư ký ISO.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Văn Hơn



DANH MỤC TÀI LIỆU NỘI BỘ HTQLCL THEO ISO 9001:2015 CỦA UBND HUYỆN ĐAK PƠ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 354 /QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND huyện Dak Pơ về việc ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu thuộc HTQLCL theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động hành chính của UBND huyện)

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
1.	Mục tiêu chất lượng ISO 9001:2015	MTCL
2.	Quy trình Kiểm soát thông tin dạng văn bản	QT.ISO.01
3.	Quy trình Xác định rủi ro và cơ hội	QT.ISO.02
4.	Quy trình Đánh giá nội bộ	QT.ISO.03
5.	Quy trình Kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	QT.ISO.04
6.	Quy trình Họp xem xét của Lãnh đạo	QT.ISO.05
7.	Chính sách chất lượng ISO 9001:2015	CSCCL
8.	Mô hình Quản lý chất lượng (Sổ tay chất lượng)	MHQLCL
1. Lĩnh vực đất đai		
9.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	QT. TNMT.01
10.	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	QT. TNMT.02
11.	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình cá nhân	QT. TNMT.03
12.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	QT.TNMT.04
13.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp nhà nước giao đất để quản lý	QT. TNMT.06
14.	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	QT. TNMT.07
15.	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng, dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam	QT. TNMT.08
16.	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng của con người; đất ở có nguy cơ sạt lở,	QT. TNMT.09

	sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam	
17.	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	QT. TNMT.10
18.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	QT. TNMT.11
19.	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa” (đồng loạt)	QT. TNMT.12
2. Lĩnh vực Môi trường		
20.	Cấp giấy phép môi trường	QT. TNMT.13
21.	Cấp đổi giấy phép môi trường	QT. TNMT.14
22.	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	QT. TNMT.15
23.	Cấp lại giấy phép môi trường	QT. TNMT.16
3. Lĩnh vực thuế		
24.	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	QT. TNMT.17
4. Lĩnh vực hòa giải cơ sở		
25.	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT.TP.01
5. Lĩnh vực Bồi thường nhà nước		
26.	Phục hồi danh dự	QT.TP.02
27.	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.	QT.TP.03
6. Lĩnh vực Chứng thực		
28.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT.TP.04
29.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận.	QT.TP.05
30.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ	QT.TP.06

30.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT.TP.06
31.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT.TP.07
32.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.TP.08
33.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.TP.09
34.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.TP.10
35.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	QT.TP.11
36.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	QT.TP.12
37.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	QT.TP.13
38.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	QT.TP.14
39.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	QT.TP.15
7. Lĩnh vực hộ tịch		
40.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.TP.16
41.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.TP.17
42.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.TP.18
43.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.TP.19
44.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.TP.20
45.	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.TP.21
46.	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.TP.22
47.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT.TP.23
48.	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.TP.24
49.	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền	QT.TP.25

	của nước ngoài	
50.	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	QT.TP.26
51.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.TP.27
52.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.TP.28
53.	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.TP.29
54.	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.TP.30
55.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	QT.TP.31
8. Lĩnh vực nuôi con nuôi		
56.	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.TP.32
9. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo		
57.	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường THCS tư thục	QT.GDĐT.01
58.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT.GDĐT.02
59.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	QT.GDĐT.03
60.	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	QT.GDĐT.04
61.	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	QT.GDĐT.05
62.	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	QT.GDĐT.06
63.	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	QT.GDĐT.07
64.	Sáp nhập, chia, tách trường PTDT bán trú	QT.GDĐT.08
65.	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	QT.GDĐT.09
66.	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	QT.GDĐT.10
67.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT.GDĐT.11
68.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	QT.GDĐT.12

69.	Sáp nhập, chi tách trường tiểu học	QT.GDĐT.13
70.	Giải thể trường tiểu học (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	QT.GDĐT.14
71.	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT.GDĐT.15
72.	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	QT.GDĐT.16
73.	Thành lập lớp năng khiếu thể dục thể thao thuộc trường tiểu học, trường trung học cơ sở	QT.GDĐT.17
74.	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT.GDĐT.18
75.	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục	QT.GDĐT.19
76.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	QT.GDĐT.20
77.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	QT.GDĐT.21
78.	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.GDĐT.22
79.	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT.GDĐT.23
80.	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	QT.GDĐT.24
81.	Quy trình đánh giá, xếp loại “ Cộng đồng học tập” cấp xã	QT.GDĐT.25
82.	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	QT.GDĐT.26
83.	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	QT.GDĐT.29
84.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	QT.GDĐT.30
85.	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	QT.GDĐT.31
86.	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	QT.GDĐT.32
87.	Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở	QT.GDĐT.33
88.	Thuyên chuyển đối tượng học bỏ túc trong trung học cơ sở	QT.GDĐT.34
89.	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	QT.GDĐT.35

90.	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	QT.GDĐT.37
91.	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	QT.GDĐT.38
92.	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	QT.GDĐT.39
93.	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	QT.GDĐT.40
94.	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	QT.GDĐT.41
95.	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	QT.GDĐT.42
96.	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.GDĐT.43
97.	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.GDĐT.44
10. Lĩnh vực Giáo dục mầm non		
98.	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	QT.GDĐT.45
99.	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	QT.GDĐT.46
11. Lĩnh vực Đăng ký kinh doanh		
100.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT.TC-KH.01
101.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT.TC-KH.02
102.	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	QT.TC-KH.03
103.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT.TC-KH.04
104.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT.TC-KH.05
12. Lĩnh vực thành lập và hoạt động của Hợp tác xã		
105.	Đăng ký thành lập hợp tác xã	QT.TC-KH.06
106.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm	QT.TC-KH.07

	kinh doanh của hợp tác xã	
107.	Đăng ký khi hợp tác xã chia	QT.TC-KH.09
108.	Đăng ký khi hợp tác xã tách	QT.TC-KH.10
109.	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	QT.TC-KH.11
110.	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	QT.TC-KH.12
111.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	QT.TC-KH.13
112.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT.TC-KH.14
113.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	QT.TC-KH.15
114.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	QT.TC-KH.16
115.	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT.TC-KH.17
116.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT.TC-KH.18
117.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	QT.TC-KH.22
118.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	QT.TC-KH.23
119.	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	QT.TC-KH.24
13. Lĩnh vực Công sản		
120.	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải thành lập dự án đầu tư	QT.TC-KH.25
121.	Quyết định thuê tài sản hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	QT.TC-KH.26
122.	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	QT.TC-KH.27
123.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước	QT.TC-KH.28
124.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1	QT.TC-KH.29

	Điều 31 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	
125.	Quyết định điều chuyển tài sản công	QT.TC-KH.30
126.	Quyết định bán tài sản công	QT.TC-KH.31
127.	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ	QT.TC-KH.32
128.	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	QT.TC-KH.33
129.	Quyết định thanh lý tài sản công	QT.TC-KH.34
130.	Quyết định tiêu hủy tài sản công	QT.TC-KH.35
131.	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, hủy hoại	QT.TC-KH.36
132.	Tham toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	QT.TC-KH.37
133.	Mua quyền hóa đơn	QT.TC-KH.38
134.	Mua hóa đơn lẻ	QT.TC-KH.39
14. Lĩnh vực Thẩm định giá		
135.	Đăng ký giá	QT.TC-KH.40
136.	Kê khai giá	QT.TC-KH.41
15. Lĩnh vực Khiếu nại tố cáo		
137.	Xử lý đơn tại cấp huyện	QT.TTr.01
138.	Giải quyết tố cáo tại cấp huyện	QT.TTr.04
139.	Tiếp công dân tại cấp huyện	QT.TTr.05
16. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội		
140.	Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT.LĐ-TBXH.04
141.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	QT.LĐ-TBXH.05
142.	Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	QT.LĐ-TBXH.06
143.	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương	QT.LĐ-TBXH.07



	binh và Xã hội	
144.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	QT.LĐ-TBXH.08
145.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội.	QT.LĐ-TBXH.09
146.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp	QT.LĐ-TBXH.10
147.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật; người khuyết tật mang thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi)	QT.LĐ-TBXH.11
148.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT.LĐ-TBXH.12
149.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT.LĐ-TBXH.13
150.	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	QT.LĐ-TBXH.14
151.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	QT.LĐ-TBXH.29
17. Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		
152.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	QT.LĐ-TBXH.21
18. Lĩnh vực lao động		
153.	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	QT.LĐ-TBXH.23
154.	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (cấp huyện)	QT.LĐ-TBXH.24
155.	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (cấp huyện)	QT.LĐ-TBXH.25
19. Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội		
156.	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	QT.LĐ-TBXH.30

157.	Công bố lại tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	QT.LĐ-TBXH.31
158.	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	QT.LĐ-TBXH.32
20. Lĩnh vực Người có công		
159.	Hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ	QT.LĐ-TBXH.02
160.	Giải quyết chế độ đối với người có công giúp đỡ cách mạng	QT.LĐ-TBXH.26
161.	Thăm viếng mộ liệt sĩ	QT.LĐ-TBXH.27
162.	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày	QT.LĐ-TBXH.28
21. Lĩnh vực Việc làm		
163.	Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động đang làm việc trong doanh nghiệp	QT.LĐ-TBXH.33
164.	Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động quay trở lại thị trường lao động	QT.LĐ-TBXH.34
22. Lĩnh vực Tổ chức phi chính phủ		
165.	Thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	QT.LĐ-TBXH.35
23. Lĩnh vực Hạ Tầng đô thị		
166.	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	QT.KTHT.01
24. Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng		
167.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT.KTHT.02
168.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT.KTHT.03
169.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	QT.KTHT.48
25. Lĩnh vực hoạt động xây dựng		
170.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/ Theo tuyến trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn	QT.KTHT.49

	cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
171.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV(công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.KTHT.50
172.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.KTHT.51
173.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.KTHT.52
174.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.KTHT.53
175.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.KTHT.54

26. Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước

176.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.KTHT.21
177.	Cấp giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.KTHT.22
178.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.KTHT.23
179.	Cấp lại giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.KTHT.24
180.	Cấp giấy phép bán lẻ rượu	QT.KTHT.25

181.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ rượu	QT.KTHT.26
182.	Cấp lại giấy phép bán lẻ rượu	QT.KTHT.27
183.	Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.KTHT.28
184.	Cấp lại giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.KTHT.29
27. Lĩnh vực An toàn hồ đập, hồ chứa thủy điện		
185.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT.KTHT.30
186.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT.KTHT.31
28. Lĩnh vực Kinh doanh khí		
187.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng LPG chai	QT.KTHT.32
188.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KTHT.33
189.	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng LPG chai	QT.KTHT.34
29. Lĩnh vực đường thủy nội địa		
190.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.KTHT.35
191.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT.KTHT.36
192.	Thủ tục cấp giấy đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.KTHT.37
193.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT.KTHT.38
194.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.KTHT.39
195.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.KTHT.40
196.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành	QT.KTHT.41

	chính cấp tỉnh khác	
197.	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.KTHT.42
198.	Thủ tục xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.KTHT.43
30. Lĩnh vực thi đua, khen thưởng		
199.	Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT.NV.01
200.	Thủ tục tặng danh hiệu tập thể lao động tiên tiến	QT.NV.02
201.	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở	QT.NV.03
202.	Thủ tục tặng danh hiệu lao động tiên tiến	QT.NV.04
203.	Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện khen thưởng thành tích theo đợt, chuyên đề	QT.NV.05
204.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất	QT.NV.06
205.	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND huyện về khen thưởng đối ngoại	QT.NV.07
206.	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND huyện cho gia đình	QT.NV.08
31. Lĩnh vực Tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập		
207.	Thẩm định việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	QT.NV.09
208.	Thẩm định việc tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	QT.NV.10
209.	Thẩm định việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	QT.NV.11
210.	Thẩm định thành lập tổ chức hành chính	QT.NV.40
211.	Thẩm định thành lập lại tổ chức hành chính	QT.NV.41
212.	Thẩm định giải thể tổ chức hành chính	QT.NV.42
32. Lĩnh vực Tổ chức phi chính phủ đối với các hội, quỹ		
213.	Công nhận ban vận động thành lập hội	QT.NV.12
214.	Thành lập Hội	QT.NV.13
215.	Phê duyệt điều lệ Hội	QT.NV.14
216.	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	QT.NV.15

217.	Đổi tên Hội	QT.NV.16
218.	Hội tự giải thể	QT.NV.17
219.	Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	QT.NV.18
220.	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT.NV.19
221.	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ	QT.NV.20
222.	Công nhận thay đổi bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	QT.NV.21
223.	Thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ	QT.NV.22
224.	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT.NV.23
225.	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	QT.NV.24
226.	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, quỹ	QT.NV.25
227.	Đổi tên quỹ	QT.NV.26
228.	Quỹ tự giải thể	QT.NV.27
33. Lĩnh vực Tôn giáo		
229.	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	QT.NV.30
230.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	QT.NV.31
231.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	QT.NV.32
232.	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	QT.NV.33
233.	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	QT.NV.34
234.	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	QT.NV.35
235.	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở	QT.NV.36

	một huyện	
236.	Thủ tục thông báo tổ chức quyền góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT.NV.37
34. Lĩnh vực Công chức, viên chức		
237.	Thủ tục tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn (Thủ tục hành chính đặc thù của tỉnh ban hành)	QT.NV.38
35. Lĩnh vực chính quyền địa phương		
238.	Thẩm định thành lập thôn mới, tổ dân phố mới	QT.NV.39
36. Lĩnh vực Kinh tế Hợp tác		
239.	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	QT.NNPTNT.01
240.	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	QT.NNPTNT.02
241.	Hỗ trợ dự án liên kết	QT.NNPTNT.03
37. Lĩnh vực Thủy sản		
242.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.NNPTNT.04
243.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.NNPTNT.05
244.	Công bố mở cảng cá loại 3	QT.NNPTNT.06
38. Lĩnh vực Khoa học, công nghệ và Môi trường		
245.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	QT.NNPTNT.07
39. Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản		
246.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	QT.NNPTNT.08
247.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	QT.NNPTNT.09
248.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu	QT.NNPTNT.10

	lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)	
40. Lĩnh vực Lâm nghiệp		
249.	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh	QT.NNPTNT.11
41.Lĩnh vực Thủy lợi		
250.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp	QT.NNPTNT.14
251.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	QT.NNPTNT.15
252.	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	QT.NNPTNT.16
253.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	QT.NNPTNT.17
254.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	QT.NNPTNT.18
42. Lĩnh vực Văn hóa cơ sở		
255.	Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	QT.VH.01
256.	Cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	QT.VH.02
257.	Thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	QT.VH.03
258.	Đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	QT.VH.04
259.	Công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”	QT.VH.05
260.	Công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	QT.VH.06
261.	Công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	QT.VH.07
262.	Công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	QT.VH.08
263.	Công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	QT.VH.09
264.	Xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm	QT.VH.10
265.	Xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	QT.VH.11

43. Lĩnh vực Gia đình		
266.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	QT.VH.12
267.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	QT.VH.13
268.	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	QT.VH.14
269.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	QT.VH.15
270.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	QT.VH.16
271.	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	QT.VH.17
44. Lĩnh vực Viễn thông Internet		
272.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VH.18
273.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng do bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	QT.VH.19
274.	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VH.20
275.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VH.21
45. Lĩnh vực Xuất bản		
276.	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	QT.VH.22
277.	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	QT.VH.23
46. Lĩnh vực Thư viện		
278.	Thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT.VH.24
279.	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ	QT.VH.25

	thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	
280.	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT.VH.26
47. Lĩnh vực Dân tộc		
281.	Xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020	QT.DT.01
282.	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT.DT.02
283.	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT.DT.03
48. Lĩnh vực An toàn thực phẩm		
284.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố	QT.YT.01